

Số: 409/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 26 tháng 4 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v Phê duyệt Đề án Phát triển chăn nuôi bò sữa**  
**tỉnh Hà Nam đến năm 2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi đến 2020;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định 394/QĐ-BCT ngày 28/6/2010 của Bộ Công thương về việc phê duyệt quy hoạch ngành công nghiệp chế biến sữa đến 2020, tầm nhìn 2025;

Theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011-2015: Quyết định số 15/2011/QĐ-UBND ngày 24/5/2011; Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 30/3/2012; Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 21/01/2013;...

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 321/TTr-SKH ngày 24 tháng 4 năm 2014,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án “Phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam đến năm 2015”.

**Điều 2.** Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện xây dựng kế hoạch cụ thể hàng năm để thực hiện Đề án đúng với quy định hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

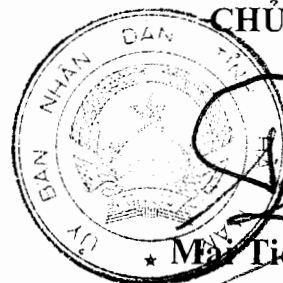
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Hà Nam; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã: Mộc Bắc, Nguyên Lý và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- TT Tỉnh uỷ (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lưu VT, NN.

C-NN/2014

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**



**Mai Tiến Dũng**



## ĐỀ ÁN

**Phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam đến năm 2015**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~409~~ **409**/QĐ-UBND  
ngày ~~26~~ **26** tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**1. Tên Đề án:** Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam đến năm 2015.

### **2. Quan điểm, mục tiêu:**

#### 1. Quan điểm:

- Phát triển chăn nuôi bò sữa theo hướng quy mô lớn, hiệu quả, bán công nghiệp theo nhóm hộ tập trung, có sự liên kết chặt chẽ giữa hộ chăn nuôi + Ngân hàng + doanh nghiệp + chính quyền các cấp và liên kết giữa hộ chăn nuôi bò sữa với các hộ trồng cỏ nhằm chuyển đổi cơ cấu kinh tế, lao động trong nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất và tăng thu nhập cho nông dân;

- Phát triển chăn nuôi bò sữa tại các xã ven sông Hồng, ven sông Châu Giang, không khuyến khích phát triển chăn nuôi bò sữa trong khu dân cư.

- Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích phát triển đàn bò sữa bền vững theo quy hoạch với các giải pháp thực hiện hiệu quả, khả thi cao.

#### 2. Mục tiêu:

##### a) Đến 2015:

+ Đàn bò sữa có khoảng 2.200 con (*chưa tính trang trại của Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam khoảng 800 con*).

+ Sản lượng sữa tươi đến năm 2015 đạt trên 7.000 tấn. Giá trị sản lượng đạt 110 tỷ đồng trở lên;

- Xây dựng 02 xã: Mộc Bắc (*huyện Duy Tiên*) và Nguyên Lý (*huyện Lý Nhân*) thành trung tâm phát triển bò sữa của tỉnh; phấn đấu đến 2015 xã Mộc Bắc có trên 1.000 bò sữa, xã Nguyên Lý có trên 400 con bò sữa;

##### b) Định hướng đến năm 2020:

- Toàn tỉnh có khoảng 7.000 con bò sữa; sản lượng sữa khoảng 25.000 đến 30.000 tấn; giá trị đạt 400 tỷ đồng, chiếm 5% giá trị sản xuất nông nghiệp;

- 75% số hộ chăn nuôi bò sữa có hệ thống xử lý chất thải hoặc có phương án tận dụng chất thải nhằm mục tiêu giảm ô nhiễm môi trường.

### **3. Nhiệm vụ:**

#### 3.1. Phát triển đàn bò trong các hộ nông dân:

##### a) Phát triển đàn bò ở các hộ, nhóm hộ:

- Triển khai ở các hộ, nhóm hộ có nguyện vọng, có điều kiện (*tài chính, tiếp thu kỹ thuật chăn nuôi, nhân lực...*) theo tiêu chí và liên kết các hộ khác để trồng cỏ, trồng ngô làm thức ăn cho bò sữa.

##### b) Phát triển đàn bò ở trang trại của Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam:

Xã Mộc Bắc lựa chọn 8 hộ có khả năng nuôi 50 đến 70 con bò sữa/hộ tham gia thực hiện Dự án đầu tư vùng chăn nuôi bò sữa bền vững của Công ty.

3.2. Phát triển đồng cỏ và diện tích chuồng trại: Với diện tích trồng cỏ tăng thêm 117 ha và diện tích chuồng trại khoảng 3,6 ha.

### Nhiệm vụ phát triển đàn bò sữa đến 2015

Huyện	Thực hiện đến 02/2014		Phát triển năm 2014				Phát triển năm 2015				Đến 2015
	Số hộ	Số lượng (con)	Số hộ tham gia mới	Số lượng mua mới, mua thêm	Số lượng bê sữa được đẻ ra	cộng	Số hộ tham gia mới	Số lượng mua mới, mua thêm	Số lượng bê sữa được đẻ ra	cộng	Tổng số
<b>H.Duy Tiên</b>	62	370	30	330	45	375	40	500	130	630	1.375
Tr.đó Mộc Bắc	47	329	20	220	40	260	30	350	100	450	1.039
<b>H.Lý Nhân</b>	2	15	12	170	20	190	20	230	70	300	505
Tr.đó Nguyễn Lý	2	15	10	150	15	165	15	180	50	230	410
<b>H.Kim Bảng</b>	49	161	2	35	20	55	3	40	30	70	286
<b>Toàn tỉnh</b>	<b>113</b>	<b>546</b>	<b>44</b>	<b>535</b>	<b>85</b>	<b>620</b>	<b>63</b>	<b>770</b>	<b>230</b>	<b>1.000</b>	<b>2.166</b>

#### 4. Giải pháp, cơ chế:

##### 4.1. Quy hoạch vùng phát triển chăn nuôi bò sữa:

###### a) Nội dung:

- Thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch vùng phát triển chăn nuôi bò sữa ở 3 huyện Duy Tiên, Lý Nhân, Kim Bảng, trong đó 2014 – 2015 tập trung ở 2 huyện Duy Tiên, Lý Nhân với 02 xã trọng điểm là Mộc Bắc và Nguyễn Lý.

- Sau năm 2015 phát triển chăn nuôi bò sữa ở các xã ven sông Hồng và sông Châu Giang;

- Các địa phương không thuộc vùng quy hoạch phát triển bò sữa, sẽ tập trung phát triển các vùng nguyên liệu làm thức ăn cho vùng chăn nuôi bò sữa.

b) Giải pháp thực hiện: Nhà nước hỗ trợ các xã xây dựng quy hoạch phát triển chăn nuôi bò sữa với quy mô mỗi hộ tối thiểu nuôi 10 con bò sữa phát triển nuôi được đến 50 con bò sữa/hộ ngoài đê sông Hồng, sông Châu Giang và có tối thiểu 30% đất trồng cỏ (phần còn lại chuyển đất lúa sang trồng cỏ), trong đó có quy hoạch hạ tầng: đường trục; hệ thống chuồng nuôi bò sữa, vắt sữa; đường điện, nước, thoát nước thải, bioga...; có thiết kế mẫu hệ thống chuồng chăn nuôi, vắt sữa. Quy hoạch có sự tham gia của các địa phương trước khi phê duyệt.

###### c) Đơn vị thực hiện: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp thực hiện.

##### 4.2. Phát triển đàn bò cao sản:

###### a) Mục tiêu: Nhân nhanh đàn bò sữa với kỹ thuật tiên tiến, sản lượng sữa cao, cụ thể:

- Hướng dẫn nông hộ trực tiếp chọn, mua bò sữa đã được thuần hóa;

- Xây dựng và duy trì công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò sữa của tỉnh; Hỗ trợ, khuyến khích các hộ nuôi bò sữa phối giống bằng nguồn tinh phân biệt giới tính cao sản để chủ động tăng đàn bò sữa giống tốt, năng suất cho sữa cao.

###### b) Giải pháp: Nhà nước hỗ trợ kinh phí phát triển đàn bò giống cao sản:

- Ủy ban nhân dân các huyện phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn các hộ tham quan, chọn bò sữa, hướng dẫn kỹ thuật, giá cả, quy trình chăn nuôi.

- Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đầu tư trang thiết bị mua tinh phân biệt giới tính, bảo quản (*nếu có*), phối giống, giám sát, báo cáo kết quả, theo dõi đàn bò.

- Khi trang trại mẫu của Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam vận hành dự án thì việc bảo quản tinh được thực hiện ở trang trại mẫu của Công ty. Việc mua sắm thiết bị bảo quản, tinh, thụ tinh... chỉ thực hiện từng bước và phải được Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận theo kế hoạch cụ thể.

Việc phối giống được xã hội hóa, do yêu cầu của người chăn nuôi thì Nhà nước hỗ trợ cho hộ chăn nuôi khi có kết quả phối giống bò cao sản.

c) Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam.

*(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)*

#### 4.3. Về vốn:

- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh Hà Nam cho các hộ vay tối đa 70% số tiền mua bò sữa với lãi suất cho vay thời điểm hiện tại: trung, dài hạn tối đa 11%/năm; ngắn hạn tối đa 8%/năm; thời hạn cho vay theo khả năng hoàn vốn của dự án; thủ tục cho vay đơn giản, nhanh chóng, không thu bất kỳ khoản lệ phí nào của hộ mua bò. Thế chấp bằng vật nuôi, chuồng trại, thiết bị sản xuất, quyền sử dụng đất.

- Tỉnh hỗ trợ một phần tiền lãi vay Ngân hàng (*trung ương 15 tháng đầu tiên phải trả lãi ngân hàng*) để mua bò giống; *tối đa 5 triệu đồng/con.*

- Kinh phí dự kiến: 6.525 triệu đồng (*năm 2014: 2.675 triệu đồng, năm 2015: 3.850 triệu đồng*).

*(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*

#### 4.4. Về thức ăn cho bò sữa:

a) Mục tiêu: Đảm bảo khẩu phần thức ăn hỗn hợp chất lượng cao cho bò sữa nhằm nâng cao sản lượng và chất lượng sữa; giảm giá thức ăn và đáp ứng đủ thức ăn thô xanh cho bò sữa (*nhất là thời điểm 3 tháng mùa khô: 11, 12 và tháng 1 năm sau*).

##### b) Nội dung:

- Mở rộng diện tích thâm canh, sử dụng giống ngô, cỏ mới có năng suất, chất lượng cao; Khuyến khích các hộ chuyển đổi đất trồng lúa, màu sang trồng cỏ, trồng ngô làm thức ăn cho bò sữa;

- Khuyến khích sử dụng thức ăn tinh hỗn hợp công nghiệp từ các nhà máy đến thẳng hộ, trang trại chăn nuôi không qua đại lý để hạ giá thành sản phẩm chăn nuôi.

##### c) Cơ chế chính sách:

- Hỗ trợ 03 triệu đồng/máy thái cỏ/hộ hoặc hỗ trợ 3 triệu đồng/máy vắt sữa/hộ;

- Hỗ trợ kinh phí dồn đổi ruộng đất để xây dựng chuồng trại, công trình phụ trợ, trồng cỏ, ngô cho bò (*đảm bảo ít nhất có 5 sào/khu vực tập trung trồng cỏ*): khoảng 40.000 đồng/sào (*01 triệu đồng/ha theo Quyết định 15/2011/QĐ-UBND ngày 24/5/2011 của UBND tỉnh*).

- Hỗ trợ (*01 lần*) đời sống hộ nông dân chuyển đổi trồng lúa sang trồng cỏ: 150.000 đồng/sào.

- Hỗ trợ một phần giống cò và đào tạo, chuyển giao kỹ thuật trồng cò: do Công ty TNHH Friesland Campina Hà Nam;

*(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)*

d) Đơn vị thực hiện: Ủy ban nhân dân các xã chủ trì, phối hợp thực hiện.

#### 4.5. Công tác thú y, phòng chống dịch bệnh:

a) Mục tiêu: Kiểm soát tình hình dịch tễ ở đàn bò sữa, đảm bảo an toàn dịch bệnh và sức khỏe cho đàn bò. Bảo vệ sức khỏe người chăn nuôi và an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng.

b) Nội dung: Tình hỗ trợ (*Tài liệu Quy trình chăn nuôi bò sữa tiên tiến phù hợp với điều kiện của tỉnh; Tổ chức các lớp tập huấn; Giám sát dịch bệnh; Tổ chức tiêm phòng; Hướng dẫn kỹ thuật chuồng trại, chăm sóc, VSAT TP...*).

c) Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp thực hiện.

*(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)*

#### 4.6. Xử lý môi trường:

a) Mục tiêu: Phát triển đàn bò bền vững, giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tái sử dụng nguồn năng lượng, phân bón từ chất thải chăn nuôi bò sữa.

b) Nội dung: Xây dựng mô hình chuyển giao kỹ thuật, tư vấn cho các hộ chăn nuôi trong việc tận dụng các chất thải chăn nuôi nhằm mục tiêu tận dụng để đem lại hiệu quả kinh tế và góp phần vào việc bảo vệ môi trường như: các kỹ thuật ủ phân khô để bón cho đồng cỏ, làm hầm biogas. Hỗ trợ một phần kinh phí cho các hộ, trang trại xây dựng hầm biogas.

c) Cơ chế chính sách: Nhà nước hỗ trợ (Xây dựng mô hình xử lý chất thải cho các hộ dân nuôi bò sữa; chuyển giao công nghệ và xử lý môi trường hợp lý; Hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng hầm biogas, tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ, nhóm hộ) nuôi từ 10 con trở lên; Chuyển giao kỹ thuật+hóa chất để các hộ ủ phân bã làm phân bón cho cỏ và cây trồng khác.

d) Đơn vị thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp thực hiện.

*(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)*

#### 4.7. Tiêu thụ sản phẩm:

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư xây dựng các điểm thu mua sữa (*sản lượng sữa bình quân 1.000 kg/ngày trở lên*); Giá thu mua sát thị trường.

- Xây dựng chương trình “Sữa học đường” nhằm mục tiêu đưa sản phẩm sữa tươi Hà Nam đến với học sinh toàn tỉnh; chú trọng vùng sâu, vùng xa, vùng trẻ em có tỷ lệ suy dinh dưỡng cao.

#### 4.8. Phát triển cơ sở hạ tầng:

a) Nội dung: Hỗ trợ phát triển hạ tầng ngoài hàng rào các khu chăn nuôi tập trung.

b) Cơ chế chính sách:

- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng: Hỗ trợ đường trục khu vực trang trại chăn nuôi tập trung với quy mô  $\geq 3m$ : 200 tấn xi măng/km + 100 triệu đồng/km để mua đá, cát. Các hộ dân lo các chi phí còn lại và tự làm.

- Ưu tiên hỗ trợ và phát triển các hạ tầng và dịch vụ khác ở khu vực chăn nuôi: Nước, điện, các dịch vụ kỹ thuật khác và thu mua sản phẩm:

+ Về điện: Giao trách nhiệm ngành điện xây dựng đường trục khu trang trại chăn nuôi tập trung để hộ chăn nuôi có điện sản xuất theo tiến độ.

+ Về nước sạch:

Các nhà máy nước Mộc Nam, Nguyên Lý xây dựng đường trục cấp nước khu trang trại chăn nuôi tập trung để nông hộ có nước cho bò uống. Ngân sách tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp 60% kinh phí xây lắp đường ống cấp nước.

Xây dựng đường ống cấp nước: Ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp 60% kinh phí xây lắp đường ống cấp nước đến hàng rào khu chăn nuôi tập trung.

Đối với nước rửa chuồng, nước trồng trọt: sử dụng nước mặt và nước ngầm, do các hộ tự lo.

c) Đơn vị thực hiện: Các Sở, ngành, đơn vị liên quan; UBND các xã hướng dẫn, chỉ đạo các hộ, nhóm hộ chăn nuôi đối ứng các chi phí còn lại và tự làm.

*(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)*

#### 4.9. Về đất đai

- Khuyến khích các hộ, nhóm hộ chăn nuôi thuê quyền sử dụng đất của các hộ được giao đất nông nghiệp, thời gian thuê do 2 bên thỏa thuận; hoặc chuyển đổi đất nông nghiệp của mình (*hộ, nhóm hộ chăn nuôi*) được giao với hộ khác hoặc với đất công ích của xã ở khu vực quy hoạch chăn nuôi;

- Hộ, nhóm hộ trang trại, khu chăn nuôi tập trung lập Đề án thuê đất để nuôi bò sữa, trồng cỏ làm thức ăn cho bò. Ủy ban nhân dân huyện cho thuê và giao đất (*không bồi thường, giải phóng mặt bằng*), thời gian thuê 20 năm.

4.10. Các hộ, nhóm hộ phát triển đàn bò sữa mới từ 10 con trở lên tại các xã quy hoạch ngoài khu dân cư được hưởng cơ chế của tỉnh như khu chăn nuôi của xã Mộc Bắc, xã Nguyên Lý (*trừ kinh phí quy hoạch và kinh phí hỗ trợ xây dựng hạ tầng*).

**5. Dự kiến kinh phí thực hiện 160.800 triệu đồng** (*Một trăm sáu mươi tỷ tám trăm triệu đồng*), trong đó:

- Vốn hộ chăn nuôi: 142.776,0 triệu đồng;

- Ngân sách nhà nước: 18.024,0 triệu đồng: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học công nghệ, vốn CTMTQG XD NTM, ngân sách tập trung...

*(Chi tiết theo phụ lục kèm theo)*

**6. Địa điểm thực hiện:** Trên địa bàn tỉnh, trọng tâm ở các xã Mộc Bắc, huyện Duy Tiên; xã Nguyên Lý, huyện Lý Nhân.

**7. Thời gian thực hiện:** năm 2014 đến năm 2015.

#### **8. Tổ chức thực hiện**

8.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Xây dựng kế hoạch cụ thể thực hiện Đề án phát triển đàn bò sữa tỉnh Hà Nam giai đoạn đến 2015. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, các Sở, ngành có liên quan:

- Thường xuyên giám sát tình hình phát triển và phòng, chống dịch bệnh trên đàn bò sữa; kịp thời tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật chuồng trại, chăm sóc, nuôi dưỡng, thụ tinh nhân tạo, xây dựng các mô hình chăn nuôi bò sữa hiệu quả theo hướng an toàn sinh học và đảm bảo an toàn thực phẩm; triển khai, sơ kết, tổng kết, báo cáo đúng tiến độ.

- Tăng cường các hoạt động khuyến nông, xúc tiến thương mại, nghiên cứu khảo sát thị trường... giúp người chăn nuôi định hướng sản xuất ổn định.

#### 8.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách khuyến khích chăn nuôi bò sữa.
- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính cân đối, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kế hoạch vốn hàng năm, đảm bảo thực hiện mục tiêu của Đề án.

#### 8.3. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện dự án, đảm bảo thực hiện có hiệu quả Đề án.
- Chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các văn bản hướng dẫn nghiệm thu, thanh toán nguồn kinh phí theo quy định hiện hành.

#### 8.4. Sở Xây dựng:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, các huyện: Duy Tiên, Lý Nhân khảo sát toàn bộ diện tích đất ngoài đê sông Hồng của xã Mộc Bắc (*huyện Duy Tiên*), xã Nguyên Lý (*huyện Lý Nhân*) để xây dựng quy hoạch phát triển chăn nuôi bò sữa và thiết kế mẫu chuồng trại chăn nuôi, vắt sữa.

#### 8.5. Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu đề xuất các đề tài nghiên cứu khoa học phục vụ cho phát triển chăn nuôi bò sữa, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng con giống bò sữa; cải tiến kỹ thuật về giống, chăm sóc, nuôi dưỡng, thú y; bố trí kinh phí hỗ trợ và xử lý môi trường trong nguồn sự nghiệp khoa học công nghệ hàng năm...;

#### 8.6. Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn các địa phương dồn đổi diện tích đất trồng lúa, màu hiệu quả thấp sang chuyên canh trồng cỏ, ngô cung cấp thức ăn cho bò sữa thực hiện Đề án.
- Phối hợp các Sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng mô hình mẫu xử lý chất thải, bảo vệ môi trường chăn nuôi và môi trường sống. Hướng dẫn dồn đổi ruộng đất và quản lý đất đai.

#### 8.7. Sở Thông tin và Truyền thông:

Chủ động phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, Ngành liên quan tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến người dân: các chính sách pháp luật của Nhà nước về chăn nuôi, bảo vệ môi trường trong chăn nuôi bò sữa; các cơ chế, chính sách đầu tư mới của tỉnh nhằm khuyến khích các hộ nông dân đầu tư chăn nuôi; tuyên truyền, vận động các tổ chức thành viên và hội viên thực hiện tốt Đề án.

#### 8.8. Sở Công thương:

- Thông tin về thị trường tiêu thụ sữa trong nước và xuất khẩu.
- Tăng cường xúc tiến thương mại, triển khai các chính sách khuyến khích, hỗ trợ theo hướng tăng cường mối liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp và người chăn nuôi bò sữa nhằm làm tăng giá trị sữa thông qua chế biến.

#### 8.9. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Hà Nam:

Tạo điều kiện cho các hộ mua bò sữa vay vốn mua bò sữa với lãi suất ưu đãi, thấp nhất; thời hạn cho vay theo khả năng hoàn vốn của dự án, thủ tục đơn giản, nhanh chóng, không thu bất kỳ khoản lệ phí nào của hộ mua bò.

8.10. Ủy ban nhân dân các huyện:

- Phối hợp với các Sở, ngành liên quan xây dựng quy hoạch phát triển chăn nuôi bò sữa, xây dựng kế hoạch hàng năm, chỉ đạo các xã quy hoạch chăn nuôi bò sữa triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả Đề án.

- Cho thuê đất, giao đất tạo điều kiện cho các hộ thực hiện Đề án phát triển chăn nuôi bò sữa của tỉnh.

8.11. Ủy ban nhân dân các xã:

- Rà soát, bổ sung quy hoạch trang trại, khu chăn nuôi tập trung, quy hoạch sử dụng đất trồng cỏ, quy hoạch chuyển đổi đất lúa, màu hiệu quả thấp sang trồng cỏ kết hợp với quy hoạch phát triển chăn nuôi và khu trang trại chăn nuôi tập trung. Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án hàng năm.

- Tổ chức phổ biến, công khai quy hoạch chăn nuôi bò sữa đã được phê duyệt, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý quy hoạch, kế hoạch phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn, nhằm đảm bảo phát triển ổn định, kiểm soát dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Tổ chức và duy trì hoạt động đội ngũ thú y cơ sở có hiệu quả.

- Lựa chọn các hộ có đủ điều kiện, thành lập và phê duyệt các nhóm hộ chăn nuôi bò sữa thực hiện Đề án.

- Riêng xã Mộc Bắc ngoài các nhiệm vụ trên đồng thời lựa chọn 8 hộ có khả năng nuôi 50 đến 70 con bò sữa tham gia thực hiện Dự án đầu tư vùng chăn nuôi bò sữa bền vững của Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam trên địa bàn.

8.12. Hội Nông dân, Hội Phụ nữ tỉnh:

Đề nghị Hội Nông dân, Hội Phụ nữ tỉnh tuyên truyền, vận động các hội viên của Hội tích cực tham gia thực hiện Đề án.

8.13. Hộ nông dân tham gia Đề án:

Tự nguyện, chịu trách nhiệm, trực tiếp lựa chọn và quyết định mua bò sữa, chăm sóc theo quy trình sản xuất sữa sạch; Lập dự án vay vốn mua bò, thuê đất để xây dựng chuồng trại và trồng cỏ, trồng ngô chăn nuôi bò sữa./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH  
DÂN CHỦ TỊCH  
  
Mai Tiên Dũng





**Phụ lục 1**

**Dự toán kinh phí thực hiện Đề án Phát triển chăn nuôi bò sữa tỉnh Hà Nam đến năm 2015**

(Kèm theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

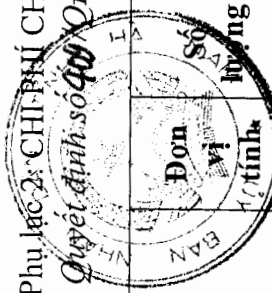
TT	Danh Mục	Tổng * SỐ	Ngân sách tỉnh			Vốn dân		
			Tổng số	2014	2015	Tổng số	2014	2015
	<b>Tổng số</b>	<b>160.800</b>	<b>18.024</b>	<b>8.020</b>	<b>10.003</b>	<b>142.776</b>	<b>58.847</b>	<b>83.930</b>
<b>I</b>	<b>Xây dựng Đề án</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>				
<b>II</b>	<b>Lập QH khu chăn nuôi, Thiết kế mẫu quy mô trang trại</b>	<b>650</b>	<b>650</b>	<b>650</b>				
<b>III</b>	<b>Phát triển giống bò cao sản</b>	<b>3.066</b>	<b>3.066</b>	<b>1.057</b>	<b>2.009</b>			
1	Tổ chức tham quan	48	48	24	24			
2	Đầu tư trang thiết bị cho Trung tâm bò sữa tỉnh	1.104,3	1.104,3	585,0	519,3			
2.1	Mua trang thiết bị	426,5	426,5	426,5				
2.2	CP theo dõi, BC kết quả, công gieo tinh	677,8	677,8	158,5	519,3			
3	Chi phí mua tinh	1.913,7	1.913,7	447,8	1.465,9			
<b>IV</b>	<b>Vốn mua bò, trả lãi vay NH, xây dựng chuồng trại</b>	<b>142.000</b>	<b>6.525</b>	<b>2.675</b>	<b>3.850</b>	<b>135.475</b>	<b>55.540</b>	<b>79.936</b>
1	Mua bò: 70 triệu đồng/con	91.350				91.350	37.450	53.900
2	Trả lãi vay 5 năm (70% chi phí mua bò = 50 triệu)	20.635	6.525	2.675	3.850	14.110	5.785	8.326
3	XD chuồng trại, CT phụ trợ: 23 tr.đồng/bò	30.015				30.015	12.305	17.710
<b>V</b>	<b>Vốn mua máy băm cỏ, vắt sữa và phát triển đồng cỏ thức ăn cho bò</b>	<b>2.733</b>	<b>1.161</b>	<b>397</b>	<b>764</b>	<b>1.572</b>	<b>648</b>	<b>924</b>
1	KP máy băm cỏ hoặc máy vắt sữa	1.965,0	393,0	162,0	231,0	1.572,0	648,0	924,0
2	Dồn đổi ruộng đất: 1 tr.đồng/ha	152,0	152,0	46,5	105,5	0,0		
3	Hỗ trợ nông dân chuyển đổi trồng lúa sang trồng cỏ, ngô: 150.000đ/sào	615,6	615,6	188,33	427,3	0,0		
<b>VI</b>	<b>Công tác thú y, phòng trừ dịch bệnh</b>	<b>670</b>	<b>648</b>	<b>324</b>	<b>324</b>	<b>22</b>	<b>11</b>	<b>11</b>
1	KP tập huấn cho nông dân, thú y cơ sở	492	492	246	246			
2	Phòng trừ dịch bệnh: tiêm phòng	128	106	53	53	22	11	11
3	KP sơ kết, tổng kết	51	51	25,5	25,5			
<b>VII</b>	<b>Xử lý môi trường</b>	<b>2.770</b>	<b>1.460</b>	<b>690</b>	<b>770</b>	<b>1.310</b>	<b>540</b>	<b>770</b>
1	Xây dựng 3 mô hình xử lý MT	150	150	150				
2	Xây dựng bể biogas	2.620	1.310	540	770	1.310	540	770
<b>VIII</b>	<b>Xây dựng hạ tầng khu CN tập trung</b>	<b>8.791</b>	<b>4.394</b>	<b>2.108</b>	<b>2.286</b>	<b>4.397</b>	<b>2.108</b>	<b>2.289</b>
1	Hỗ trợ đường ra 10 khu chăn nuôi tập trung (1km/khu)	7.000	3.500	1.750	1.750	3.500	1.750	1.750
2	XD đường ống dẫn nước 2,5 km cho 2 xã Mộc Bắc, Nguyên Lý	1791	894	357,6	536,4	897	358	539



Phụ lục 2: CHI PHÍ CHI TIẾT PHÁT TRIỂN GIỐNG BÒ CAO SẢN

(Kèm theo Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá(đ)	Thành tiền(đ)	Nguồn kinh phí hỗ trợ(đ)	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>					3.065.963.400	
	+ Năm 2014					1.056.855.400	
	+ Năm 2015					2.009.128.000	
<b>I</b>	<b>Tổ chức thăm quan: 3 huyện(Duy Tiên, Lý Nhân, Kim Bảng x 2 lần/huyện)</b>	Người	120	400.000	48.000.000	48.000.000	UBND các huyện phối hợp với Sở NN&PTNT để hướng dẫn các hộ tham quan, chọn bò, hướng dẫn kỹ thuật, giá cả, quy trình chăn nuôi.
	- Năm 2014: 3 huyện, mỗi huyện 20 người	người	60	400.000	24.000.000	24.000.000	
	- Năm 2015: 3 huyện, mỗi huyện 20 người	người	60	400.000	24.000.000	24.000.000	
<b>II</b>	<b>Đầu tư trang thiết bị</b>				<b>3.017.983.400</b>	<b>3.017.983.400</b>	Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Khoa học và Công nghệ, các đơn vị liên quan phối hợp thực hiện, chuyên giao
<b>I</b>	<b>Trang thiết bị</b>				<b>426.510.400</b>	<b>426.510.400</b>	
	- Súng bắn tinh 10 KTV x 1 cây/1KTV	Người	10	750.000	7.500.000	7.500.000	
	- Kéo cắt: cho 10 KTV	cái	10	50.000	500.000	500.000	
	- Bình công tác TTNT 10 KTV x 1 cái/1KTV	người	10	14.500.000	145.000.000	145.000.000	
	- Bình bảo quản tinh: 3 huyện x 1 cái/huyện	huyện	3	27.000.000	81.000.000	81.000.000	
	- Găng tay + Ông ghen	bộ	5.058	8.800	44.510.400	44.510.400	
	- Bình chứa Nito 42L: 3 huyện x 1 cái/huyện + TT bò sữa 1 bình	cái	4	37.000.000	148.000.000	148.000.000	
<b>2</b>	<b>Chi phí bảo quản, theo dõi, giám sát, BC kết quả</b>				<b>677.780.000</b>	<b>677.780.000</b>	
	- Ni tơ bảo quản tinh	lít	6070	20.000	121.400.000	121.400.000	
	+ Năm 2014	lít	1420	20.000	28.400.000	28.400.000	
	+ Năm 2015	lít	4650	20.000	93.000.000	93.000.000	
	- Theo dõi, báo cáo kết quả	liều	5058	10.000	50.580.000	50.580.000	
	+ Năm 2014	liều	1183	10.000	11.830.000	11.830.000	



	+ Năm 2015	liều	3875	10.000	38.750.000	38.750.000	
	- Công gieo tinh	liều	5058	100.000	505.800.000	505.800.000	
	+ Năm 2014	liều	1183	100.000	118.300.000	118.300.000	
	+ Năm 2015	liều	3875	100.000	387.500.000	387.500.000	
<b>3</b>	<b>Chi phí mua tinh</b>	<b>liều</b>	<b>5058</b>		<b>1.913.693.000</b>	<b>1.913.693.000</b>	
	- Tinh bò sữa phân ly giới tinh cái	liều	2299	800.000	1.839.200.000	1.839.200.000	
	+ Năm 2014	liều	538	800.000	430.400.000	430.400.000	
	+ Năm 2015	liều	1761	800.000	1.408.800.000	1.408.800.000	
	- Tinh bò sữa cao sản	liều	2759	27.000	74.493.000	74.493.000	
	+ Năm 2014	liều	645	27.000	17.415.000	17.415.000	
	+ Năm 2015	liều	2114	27.000	57.078.000	57.078.000	

Phụ lục 3: VỐN, LÃI VAY MUA BÒ VÀ XÂY DỰNG CHUỒNG TRẠI  
(Kèm theo Quyết định số 903/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số lượng (con)	Đơn giá	Kinh phí	Ngân sách NN		Vốn của dân		Đơn vị thực hiện
					2014	2015	2014	2015	
	Tổng số	1.305		142.000	2.675	3.850	55.540	79.936	
	<i>NSNN hỗ trợ lãi vay NH</i>			6.525					
	<i>Vốn dân</i>			135.475					
1	Vốn mua bò	1.305		91.350,0			37.450,0	53.900,0	Sở NN&PTNT phối hợp với UBND các huyện, xã hướng dẫn hộ/nhóm hộ tham quan quyết định mua bò, tổng hợp kết quả phát triển, lãi vay trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ
	- Năm 2014 mua 535 con	535	70,0	37.450,0			37.450,0		
	- Năm 2015 mua 770 con	770	70,0	53.900,0				53.900,0	
2	Lãi vay ngân hàng 5 năm			20.635,3	2.675,0	3.850,0	5.784,7	8.325,6	
	- Năm 2014			8.459,7			5.784,7		
	+ Nhà nước hỗ trợ	535	5,0	2.675,0	2.675,0				
	+ Vốn dân	535	10,8	5.784,7			5.784,7		
	- Năm 2015			12.175,6		3.850,0		8.325,6	
	+ Nhà nước hỗ trợ	770	5,0	3.850,0		3.850,0			
	+ Vốn dân	770	10,8	8.325,6				8.325,6	
3	Xây dựng chuồng trại và công trình phụ trợ: 23 tr.đ/con	1.305	23,0	30.015,0			12.305,0	17.710,0	



Phụ lục 4: **CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHO BÒ VÀ CHUYỂN ĐỔI ĐẤT TRỒNG CỎ**  
(Kèm theo Quyết định số **409/QĐ-UBND** ngày **26** tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số lượng	Đơn giá	Kinh phí	Ngân sách NN		Vốn của dân		Đơn vị thực hiện
					2014	2015	2014	2015	
	<b>Tổng số</b>			<b>732,6</b>	<b>396,8</b>	<b>763,8</b>	<b>648,0</b>	<b>924,0</b>	
	<i>NSNN hỗ trợ</i>			<i>1.160,6</i>					
	<i>Vốn dân</i>			<i>1.572</i>					
1	Hỗ trợ máy bơm cỏ hoặc máy vắt sữa: 3 triệu đồng/hộ, nhóm hộ nuôi từ 10 con bò trở lên	131		1.965	162	231	648	924	UBND xã thực hiện dồn đổi đất để quy hoạch khu chăn nuôi, trang trại và đất trồng cỏ; lựa chọn, xây dựng các nhóm liên kết trang trại, hộ chăn nuôi theo vùng chăn nuôi để hình thành mối liên kết giữa hộ chăn nuôi và hộ trồng cỏ; Sở NN&PTNT tổng hợp kết quả thực hiện trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ
	- Năm 2014	54	15,0	810	162		648		
	- Năm 2015	77	15,0	1.155		231,0		924,0	
2	Hỗ trợ dồn đổi ruộng đất: 1 tr.đ/ha	152		152,0	46,5	105,5			
	- Năm 2014	46,5	1,0	46,5	46,5				
	- Năm 2015	105,5	1,0	105,5		105,5			
3	Hỗ trợ (1 lần) đời sống nông dân chuyển đổi trồng lúa sang trồng cỏ cho bò sữa: 150.000 đồng/sào			615,6	188,3	427,3			
	- Năm 2014: 46,5 ha X 27	1.256	0,15	188,33	188,33				
	- Năm 2015: 105,5 ha X 27	2.849	0,15	427,28		427,28			





Phụ lục 5: TẬP HUẤN, PHÒNG TRỪ DỊCH BỆNH, SƠ KẾT, TỔNG KẾT  
(Kèm theo Quyết định số 409/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đ)	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
	<b>Tổng cộng</b>				<b>335.175.000</b>	<b>335.175.000</b>	<b>670.350.000</b>
	<i>NSNN hỗ trợ</i>						<b>648.350.000</b>
	<i>Dân đóng góp</i>						<b>22.000.000</b>
<b>A</b>	<b>HỖ TRỢ ĐÀO TẠO</b>				<b>245.875.000</b>	<b>245.875.000</b>	
<b>I</b>	<b>TẬP HUẤN CHO NGƯỜI CHĂN NUÔI</b>				<b>139.525.000</b>	<b>139.525.000</b>	
<b>1</b>	<b>Tập huấn tại huyện Kim Bảng 01 lớp</b>		01 lớp		<b>27.905.000</b>	<b>27.905.000</b>	
1.1	Tiền nước uống cho đại biểu	người	50*7 ngày	7.000	2.450.000		
1.2	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	50*7 ngày	25.000	8.750.000		
1.3	Tiền tài liệu, bút cho đại biểu tham dự hội nghị	bộ	50	20.000	1.000.000		
1.4	Tiền trang trí, hội trường	lần	1	200.000	200.000		
1.5	Tiền thuê giảng viên	Ngày	7	250.000	1.750.000		
1.6	Thuê xe đưa đón giảng viên	Chuyến	2	1.500.000	3.000.000		
1.7	Thuê bò thực tập	Con	2*5 ngày	500.000	5.000.000		
1.8	Thức ăn + vật tư cho bò				4.075.000		
1.9	Phục vụ	ngày	7	100.000	700.000		
1.10	Tiền ăn, nghỉ cho giảng viên	ngày	7	140.000	980.000		
<b>1</b>	<b>HN tập huấn tại huyện Duy Tiên 02 lớp</b>				<b>55.810.000</b>	<b>55.810.000</b>	
1.1	Tiền nước uống cho đại biểu	người	50*7 ngày	7.000	2.450.000		
1.2	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	50*7 ngày	25.000	8.750.000		
1.3	Tiền tài liệu, bút cho đại biểu tham dự hội nghị	bộ	50	20.000	1.000.000		
1.4	Tiền trang trí, hội trường	lần	1	200.000	200.000		
1.5	Tiền thuê giảng viên	Ngày	7	250.000	1.750.000		
1.6	Thuê xe đưa đón giảng viên	Chuyến	2	1.500.000	3.000.000		
1.7	Thuê bò thực tập	Con	2*5 ngày	500.000	5.000.000		
1.8	Thức ăn + vật tư cho bò				4.075.000		
1.9	Phục vụ	ngày	7	100.000	700.000		
1.10	Tiền ăn, nghỉ cho giảng viên	ngày	7	140.000	980.000		
<b>1</b>	<b>HN tập huấn tại huyện Lý Nhân 02 lớp</b>				<b>55.810.000</b>	<b>55.810.000</b>	

Sở  
NN&PTNT,  
các đơn vị liên  
quan chủ trì,  
phối hợp với  
UBND các  
huyện, UBND  
các xã thực  
hiện

1.1	Tiền nước uống cho đại biểu	người	50*7 ngày	7.000	2.450.000	
1.2	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	50*7 ngày	25.000	8.750.000	
1.3	Tiền tài liệu, bút cho đại biểu tham dự hội nghị	bộ	50	20.000	1.000.000	
1.4	Tiền trang trí, hội trường	lần	1	200.000	200.000	
1.5	Tiền thuê giảng viên	Ngày	7	250.000	1.750.000	
1.6	Thuê xe đưa đón giảng viên	Chuyến	2	1.500.000	3.000.000	
1.7	Thuê bỏ thực tập	Con	2*5 ngày	500.000	5.000.000	
1.8	Thực ăn + vật tư cho bò			4.075.000		
1.9	Phục vụ	ngày	7	100.000	700.000	
1.10	Tiền ăn, nghỉ cho giảng viên	ngày	7	140.000	980.000	
<b>II</b>	<b>TẬP HUẤN CHO CÁN BỘ THỨ Y CẤP TỈNH</b>				<b>106.350.000</b>	<b>106.350.000</b>
1.1	Tiền nước uống cho đại biểu	người	25*20 ngày	7.000	3.500.000	
1.2	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	25*20 ngày	70.000	35.000.000	
1.3	Tiền tài liệu, bút cho đại biểu tham dự hội nghị	bộ	25	20.000	500.000	
1.4	Tiền trang trí, hội trường	lần	1	200.000	200.000	
1.5	Tiền thuê giảng viên	Ngày	20	250.000	5.000.000	
1.6	Thuê xe đưa đón giảng viên	Chuyến	2	1.500.000	3.000.000	
1.7	Thuê bỏ thực tập	Con	2*5 ngày	800.000	8.000.000	
1.8	Thực ăn + vật tư cho bò			11.350.000		
1.9	Phục vụ	Ngày	20	100.000	2.000.000	
1.10	Tiền nghỉ cho học viên	Ngày	25*20 ngày	70.000	35.000.000	
1.11	Tiền ăn nghỉ cho giảng viên	Ngày	20	140.000	2.800.000	
<b>B</b>	<b>HỘI NGHỊ SƠ KẾT, TỔNG KẾT</b>				<b>25.500.000</b>	<b>25.500.000</b>
<b>I</b>	<b>Hội nghị sơ kết</b>	<b>Lần</b>	<b>1</b>		<b>12.750.000</b>	<b>12.750.000</b>
1.1	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	100	100.000	10.000.000	
B	Tiền tài liệu cho đại biểu	bộ	150	5.000	750.000	
1.3	Tiền nước uống cho đại biểu	người	150	10.000	1.500.000	
1.4	Tiền khánh tiết	lần	1	500.000	500.000	
2	<b>Hội nghị tổng kết</b>	<b>lần</b>	<b>1</b>		<b>12.750.000</b>	<b>12.750.000</b>
2.1	Tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương	người	100	100.000	10.000.000	
2.2	Tiền tài liệu cho đại biểu	bộ	150	5.000	750.000	
2.3	Tiền nước uống cho đại biểu	người	150	10.000	1.500.000	
2.4	Tiền khánh tiết	lần	1	500.000	500.000	

Sở  
NN&PTNT,  
các đơn vị  
liên quan chủ  
trì, phối hợp  
với UBND các  
huyện, UBND  
các xã thực  
hiện

<b>C HỖ TRỢ VẮC XIN TIÊM PHÒNG</b>						
1	Mua vacxin cho 2200 con bò	con	2200	20.000	63.800.000	63.800.000
2	Chi phí lấy mẫu xét nghiệm= 20%				44.000.000	44.000.000
3	Công tiêm (Các hộ nuôi bò trả công tiêm)	con	2200	5.000	8.800.000	8.800.000
					11.000.000	11.000.000
					Hộ nuôi bò trả công tiêm	



**Phụ lục 6: XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG**  
(Kèm theo Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Số công trình	Đơn giá	Kinh phí	Ngân sách NN		Vốn của dân		Đơn vị thực hiện
					2014	2015	2014	2015	
	<b>Tổng số</b>			11.561	2.748	3.106	2.648	3.059	
	<i>NSNN hỗ trợ</i>			5.854					
	<i>Vốn dân</i>			5.707					
I	<b>XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG</b>			2.770,0	640,0	820,0	540,0	770,0	
1	Chuyển giao kỹ thuật+hóa chất để các hộ ủ phân bã làm phân bón cho cỏ và cây trồng khác			150,0	100,0	50,0			Sở Tài nguyên và Môi trường chuyên giao kỹ thuật, XD mô hình mẫu
	- Xây dựng mô hình mẫu	3	50,0	150,0					
	+ Năm 2014	2	50,0	100,0	100,0				
	+ Năm 2015	1	50,0	50,0		50,0			
2	Xây dựng bể biogas			2.620,0	540,0	770,0	540,0	770,0	Sở NN&PTNT tổng hợp kết quả thực hiện trình UBND tỉnh quyết định hỗ trợ
	+ Năm 2014: 54 bể biogas	54	20,0	1.080,0	540,0		540,0		
	+ Năm 2015: 77 bể biogas	77	20,0	1.540,0		770,0		770,0	
II	<b>XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG</b>			8.791	2.108	2.286	2.108	2.289	
	Tỉnh hỗ trợ phát triển hạ tầng ngoài hàng rào các khu chăn nuôi tập trung.								UBND xã hướng dẫn, chỉ đạo các hộ, nhóm hộ chăn nuôi đối ứng các chi phí còn lại, góp đất GPMB và tự làm
1	-Hỗ trợ đường trục khu vực trang trại chăn nuôi tập trung với quy mô $\geq 3m$ : 200 tấn XM + 100 triệu đồng			7.000	1.750	1.750	1.750	1.750	
	+ Năm 2014: 5 km	5	700	3.500	1.750		1.750		
	+ Năm 2015: 5 km	5	700	3.500		1.750		1.750	
2	XD đường ống dẫn nước cho Mộc Bắc, Nguyên Lý khoảng 2,5 km (tính hỗ trợ 60%)	2,5 km	716,4	1791	357,6	536,4	358	539	DN cung cấp nước đối ứng 40% chi phí XD

